TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỊNH BIÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/DS-ST
Ngày: 30-3-2022

"V/v tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Trần Thanh Hoàng;
Ông Múth Sô Ny.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành - Thư ký tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Chi – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 3 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2021/TLST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2021 "Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2022/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị Tố Tr.., sinh năm 1982, nơi cư trú: Tổ 8, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh A, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Ngô Văn S.., sinh năm 1972, nơi cư trú: đường Nguyễn Văn Cừ, tổ 32, khóm 1, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (theo giấy ủy quyền công chứng ngày 14/02/2022 tại Văn phòng Công chứng Tri Tôn. Địa chỉ: Số 07, đường Lê Thành Tôn, khóm 2, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang), có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn S.., sinh năm 1962, nơi cư trú: khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: Bà Nguyễn Thị A.., sinh năm 1982, nơi cư trú: Số 29, khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn ghi ngày 09 tháng 3 năm 2021 và tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Ngô Văn S.. trình bày*: Vào ngày 17/7/2020, ông Nguyễn Văn S.. có vay của bà Lê Thị Tố Tr.. số tiền 400.000.000 đồng, hạn trả là ngày 24/7/2020. Đến hẹn, ông S.. không trả, mà ngày 29/7/2020 hỏi vay thêm số tiền 100.000.000 đồng, tổng cộng là 500.000.000 đồng. Mục đích ông S.. vay tiền là cầm nhà của bà Ph..n Thị Liên Ph.., sau đó thực hiện thủ tục chuyển quyền rồi ông sẽ thế chấp Ngân hàng để hoàn trả lại số tiền cho bà Tr... Tuy nhiên đến ngày 30/7/2020 ông S.. bị bệnh nên không vay được, đến ngày 18/01/2021 ông S.. đã lén lút thực hiện bán lại nhà của bà Ph.. cho ông Lê Hoàng H.., tiền bán nhà trên ông đã chiếm đoạt mà không hoàn trả lại tiền cho bà Tr.. như đã hứa.

Sau nhiều lần hứa hoàn trả lại số tiền trên thì đến nay ông S.. vẫn chưa thực hiện. Bà Tr.. yêu cầu ông Nguyễn Văn S.. trả lại số tiền 500.000.000 đồng và tính lãi suất theo quy định của Nhà nước là 10%/năm đến nay, đối với số tiền 400.000.000 đồng tính lãi từ ngày 25/7/2020 và số tiền 100.000.000 đồng tính lãi từ ngày 30/7/2020.

- Về tài liệu chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu: Biên nhận và cam kết nhận nợ ghi ngày 17 tháng 7 năm 2020 và ngày 29/7/2020.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Nguyễn Văn S.., đều vắng mặt. Tuy nhiên ông S.. có gửi bản tường trình cùng khai với bà Hồ Thị Nh.. không ghi ngày, tháng 5 năm 2021 ký tên với bà Hồ Thị Nh.. như sau:* Đến ngày 19/7/2020 tôi có liên hệ lại với cô Tr.. để mượn số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Do sai hẹn nhiều lần với cô Tr.., nên cô Tr.. nhiều lần đến gia đình tôi quấy rối và dùng nhiều lời lẽ nặng nề với gia đình tôi nên sau đó tôi bán tài sản của tôi cho ông Lê Hoàng H.. và đúng vào ngày 03/03/2021 ông Hảo đem tiền giao cho gia đình tôi thì cô Tr.. đã đến nhà tôi lấy lại số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và cùng lãi suất 7 tháng là 140.000.000 đồng, tổng cộng đưa cho cô Tr.. là 640.000.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi triệu đồng). Ngày giao tiền cho cô Tr.. có sự chứng kiến của ông Lê Hoàng H.., lúc này tôi có nhắc tới giấy biên nhận nợ của tôi với cô Tr.. thì cũng như lần trước cô Tr.. nói giấy nhận nợ chủ tiền giữ, hứa sẽ lấy đưa lại. Nên ông đã hoàn tất các khoản tiền nói trên và không còn nợ gì cô Tr.. nữa.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng

xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bị đơn thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ theo triệu tập của Tòa án.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Về hợp đồng vay: Vào ngày 17/7/2020 và ngày 29/7/2020, xuất phát chổ quen từ chổ ông S.. có nhu cầu vay tiền, nên bà Tr.. đã cho ông S.. vay số tiền nhiều lần tổng cộng là 500.000.000 đồng. Các bên có lập biên nhận và cam kết nhận nợ ghi ngày 17/7/20220 và ngày 29/7/2020 do ông S.. ký nhận và có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị A... Như vậy, hợp đồng này được các bên xác lập trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm, nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn đều vắng mặt, nhưng có gửi bản tường trình ghi tháng 5 năm 2021 bị đơn xác định có vay số tiền của nguyên đơn 500.000.000 đồng nhưng đã trả xong và không còn nợ. Vì vậy, bị đơn phải có nghĩa vụ chứng minh cho lời khai việc mình đã trả số tiền cho này cho nguyên đơn.

Tại thông báo về việc giao nộp, tài liệu chứng cứ số 03/TB-TLCC ngày 09/02/2022 của Tòa án yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp chứng cứ để chứng minh đã trả số tiền gồm các tài liệu chứng cứ bằng văn bản hoặc người chứng kiến, biết được sự việc nhưng bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan không cung cấp tài liệu chứng cứ theo thời gian quy định.

Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên nguyên đơn yêu cầu là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* *Về tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được*: Không.

Tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày vẫn giữ nguyên ý kiến;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Bị đơn có nơi cư trú tại khóm T, thị trấn N, huyện T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

- Về sự vắng mặt: Bị đơn ông Nguyễn Văn S..; người có quyền lợi và

nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A.. đã được triệu tập hợp lệ có mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b, c khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

- Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền vay, thuộc trường hợp tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Do đó, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về hợp đồng vay: Xuất phát từ việc bị đơn có nhu cầu vay tiền, nên vào các ngày 17/7/2020 và 29/7/2020 bà Lê Thị Tố Tr.. có cho ông Nguyễn Văn S.. vay số tiền 500.000.000 đồng, không có lãi, thời hạn vay từ ngày 17/7/2020 đến ngày 24/7/2020, khi giao nhận tiền ông Nguyễn Văn S.. có lập biên nhận và cam kết nhận nợ do ông Nguyễn Văn S.. ký tên, lăn tay và có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị A... Như vậy, xét về hợp đồng vay tiền giữa bà Tr.. và ông S.. được giao kết trên cơ sở tự nguyện; nội dung không trái pháp luật, đạo đức xã hội; các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Theo nguyên đơn trình bày từ khi vay đến nay bị đơn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn không có mặt theo triệu tập của Tòa án. Do đó không tiến hành, ghi lời khai và hòa giải được, tuy nhiên từ lời trình bày của bị đơn, chứng cứ là Biên nhận và cam kết nhận nợ ghi ngày 17/7/2020 và ngày 29/7/2020 có nội dung:

"Hôm nay ngày 17/7/2020 tôi có nhận của bà Lê Thị Tố Tr.. số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng). Tôi cam đoan trong thời gian kể từ ngày 17/7/2020 đến hết ngày 24/7/2020 tôi sẽ hoàn cho cô Tr.. với số tiền là 800.000.000 (tám trăm triệu đồng).

Hôm nay ngày 29/7/2020 tôi Nguyễn Văn S.. có nhận thêm của cô Tr.. 100.000.000 (một trăm triệu đồng). Tổng nhận trước sau: 500.000.000 (Năm trăm triệu đồng)", có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị A...

Chứng cứ này cũng phù hợp với lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị A.. tại lời khai ngày 17/6/2019 có khai: *"Cha tôi ông Nguyễn Văn S.. có mượn tiền của bà Lê Thị Tố Tr.. số tiền 500.000.000 đồng, có lập biên nhận và cam kết nhận nợ ngày 17/7/2020 và ngày 29/7/2020, biên nhận này do bà A.. viết, còn chữ ký nhận Nguyễn Văn S.. là của cha tôi, cụ thể như sau:*

Lần 1 (ngày 27/7/2020) nhận tiền theo biên nhận là 400.000.000 đồng.

Lần 2 (ngày 29/7/2020) nhận tiền theo biên nhận là 100.000.000 đồng.

Tổng cộng hai lần nhận theo biên nhận là 500.000.000 đồng.

... Do sai hẹn việc trả tiền cho bà Tr.., nên tôi đã bán tài sản (căn nhà và đất) của cha tôi ở thị trấn Chi Lăng cho ông Lê Hoàng H.. số tiền 650.000.000 đồng, khi có tiền này thì cha tôi đã trả cho bà Tr.. số tiền 640.000.000 đồng. Khi trả tiền có ông Lê Hoàng H.. chứng kiến, nhưng không có lập biên nhận với nhau và bà Tr.. khi nhận tiền cũng không giao lại biên nhận và cam kết nhận nợ ngày 17/7/2020 và ngày 29/7/2020 cho cha tôi”. Như vậy, có cơ sở xác định bị đơn vay và nhận số tiền 500.000.000 đồng của nguyên đơn là có thật. Vì vậy, bị đơn có nghĩa vụ chứng minh cho lời khai việc mình đã trả số tiền cho này cho nguyên đơn.

Tại tờ tường trình không ghi ngày, tháng 5 năm 2021 do bị đơn ông Nguyễn Văn S.. cung cấp xác nhận có vay số tiền 500.000.000 đồng của bà Tr.., nhưng bị đơn đã trả đủ cả vốn và lãi là 640.000.000 đồng. Đồng thời Tòa án đã ban hành thông báo số 03/TB-TLCC ngày 09/02/2022 cho bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan cung cấp chứng cứ để chứng minh đã trả số tiền là 500.000.000 đồng trong thời hạn 07 ngày, tuy nhiên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không cung cấp và cũng không có mặt theo triệu tập của Tòa án được. Do đó, không có cơ sở xác định bị đơn đã trả số tiền cho nguyên đơn.

Quá trình thực hiện nghĩa vụ ông S.. không trả nợ như thỏa thuận, nên có nghĩa vụ trả số nợ vay và lãi suất theo quy định. Từ lời trình bày, chứng cứ có cơ sở xác định giao dịch này thuộc hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 470 BLDS.

[2.2] Về lãi suất: Mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu theo quy định pháp luật, do đó áp dụng lãi suất quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 BLDS là phù hợp, cụ thể như sau:

- Từ ngày 25/7/2020 đến ngày 30/3/2022: 400.000.000 đồng x 614 ngày x 10%/năm (0,83%/tháng) = 67.949.000 đồng.

- Từ ngày 30/7/2020 đến ngày 30/3/2020: 100.000.000 đồng x 608 ngày x 10%/năm (0,83%/tháng) = 16.821.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là 84.770.000 đồng.

[2.3] Về nghĩa vụ: Do bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán như đã thỏa thuận, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền vay còn nợ và lãi suất là có căn cứ. Do đó bị đơn có nghĩa vụ trả vốn, lãi là 584.770.000 đồng.

Theo ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ. Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch theo quy định pháp luật, Nguyên đơn không phải chịu án phí, được hoàn lại tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 280, 466, 468 và khoản 1 Điều 470 của Bộ luật Dân sự;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Tố Tr...

Buộc ông Nguyễn Văn S.. phải trả cho bà Lê Thị Tố Tr.. số tiền vốn vay là 500.000.000đ *(Năm trăm triệu đồng)* và tiền lãi là 84.770.000đ *(Tám mươi bốn triệu, bảy trăm bảy mươi ngàn đồng)*, tổng cộng 584.770.000đ *(Năm trăm tám mươi bốn triệu, bảy trăm bảy mươi ngàn đồng)*.

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn S.. phải chịu 27.391.000đ *(hai mươi bảy triệu, ba trăm chín mươi mốt ngàn đồng)* tiền án phí.

Bà Lê Thị Tố Tr.. không phải chịu án phí, được hoàn lại tiền tạm ứng án phí 12.000.000đ *(Mười hai triệu đồng)* đã nộp theo phiếu thu số TU/2019/0006355 ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều

6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND h.Tịnh Biên;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- THA DS h. Tịnh Biên;
- Lưu HS & VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Ngọc Mỹ